

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1



EVNGENCO1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2024

Số: 124 /BC-EVNGENCO1

Hà Nội, ngày 17 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		21 491 668 953 288	16 425 196 606 690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 623 268 614 281	728 959 747 572
1. Tiền	111	V.01	703 268 614 281	200 109 816 072
2. Các khoản tương đương tiền	112		920 000 000 000	528 849 931 500
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	70 000 000 000	70 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70 000 000 000	70 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15 874 636 487 953	10 981 511 998 496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13 027 979 696 547	7 864 946 808 931
2. Trả trước cho người bán	132		181 965 016 526	103 374 165 638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2 667 803 681 766	3 016 090 847 149
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3 111 906 886)	(2 899 823 222)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3 669 715 957 578	4 342 098 482 356
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 669 715 957 578	4 342 098 482 356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		254 047 893 476	302 626 378 266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60 089 625 407	14 448 482 124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157 071 468 938	214 056 692 941
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	36 886 799 131	74 121 203 201
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		55 611 568 933 270	59 612 447 243 088
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		386 012 028	386 012 028
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	386 012 028	386 012 028
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		51 163 786 591 106	55 126 650 155 889
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	51 078 152 759 937	55 039 388 719 572
– Nguyên giá	222		149 415 729 004 775	149 314 240 927 867
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(98 337 576 244 838)	(94 274 852 208 295)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	85 633 831 169	87 261 436 317
– Nguyên giá	228		115 857 848 745	115 857 848 745
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 224 017 576)	(28 596 412 428)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		511 403 737 420	507 703 055 472
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		511 403 737 420	507 703 055 472
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3 142 510 119 013	3 126 974 552 333
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3 070 150 119 013	3 052 447 352 333
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	42 360 000 000	44 527 200 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30 000 000 000	30 000 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		793 482 473 703	850 733 467 366
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	208 243 898 307	259 187 850 450
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		585 238 575 396	591 545 616 916
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		77 103 237 886 558	76 037 643 849 778

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50 330 384 887 491	49 399 647 363 850
I. Nợ ngắn hạn	310		28 782 844 270 008	24 786 488 329 189
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7 179 025 795 844	4 517 165 615 320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 588 006 891	3 588 006 891
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	218 269 310 511	260 318 709 477
4. Phải trả người lao động	314		81 338 593 847	636 636 202 917
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	588 435 969 083	765 538 520 358
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10 943 563 942 580	8 762 457 387 777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		9 211 571 664 263	9 218 145 011 255

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		557 050 986 989	622 638 875 194
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		21 547 540 617 483	24 613 159 034 661
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		21 500 036 125 685	24 564 357 388 318
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		47 504 491 798	48 801 646 343
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		26 772 852 999 067	26 637 996 485 928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	26 772 852 999 067	26 637 996 485 928
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23 079 000 000 000	23 079 000 000 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		23 079 000 000 000	23 079 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		519 950 892 668	503 039 512 548
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2 074 732 822 056	2 091 084 595 795
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116 155 327 104	116 155 327 104
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		925 981 056 228	787 010 964 583
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134 048 122 802	906 278 450 764
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		791 932 933 426	(119 267 486 181)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		57 032 901 011	61 706 085 898
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		77 103 237 886 558	76 037 643 849 778

Người lập biểu



Lại Thị Hồng Hạnh

Kê toán trưởng



Trịnh Thuý Quỳnh

Hà Nội, ngày tháng năm

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thịnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	10 772 703 986 745	11 933 519 279 985	18 413 759 987 070	21 899 106 563 487
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10 772 703 986 745	11 933 519 279 985	18 413 759 987 070	21 899 106 563 487
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9 726 935 690 838	10 556 809 304 766	17 488 083 732 169	18 283 660 803 169
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 045 768 295 907	1 376 709 975 219	925 676 254 901	3 615 445 760 318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	131 879 926 919	873 045 629 369	389 491 165 974	1 134 711 633 365
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	397 499 952 144	536 192 457 343	916 042 180 200	1 184 940 936 296
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		387 863 454 048	536 407 807 343	869 092 144 723	1 171 444 924 858
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		79 905 163 050	116 224 034 416	199 007 167 708	203 882 015 718
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		169 668 471 313	174 275 220 452	300 360 472 154	323 355 429 307
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		690 384 962 419	1 655 511 961 209	297 771 936 229	3 445 743 043 798
12. Thu nhập khác	31		1 396 718 860	18 037 500	1 703 885 805	1 015 089 688
13. Chi phí khác	32		177 048 557	43 033 806	177 048 557	43 033 806
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		1 219 670 303	(24 996 306)	1 526 837 248	972 055 882
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		691 604 632 722	1 655 486 964 903	299 298 773 477	3 446 715 099 680
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	37 104 456 678	305 279 905 570	42 254 960 064	637 459 951 800
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		654 500 176 044	1 350 207 059 333	257 043 813 413	2 809 255 147 880
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		653 607 218 299	1 347 943 647 885	255 851 482 835	2 804 374 508 230
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		892 957 745	2 263 411 448	1 192 330 578	4 880 639 650
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

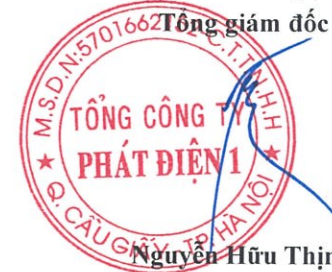
Người lập biểu

Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trịnh Thuý Quỳnh

Hà Nội, ngày tháng năm



Nguyễn Hữu Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q2_2024 đến kỳ : Q2_2024

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	654 787 128 310	1 922 868 664 015
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	1 924 720 819 865	2 387 894 111 968
- Các khoản dự phòng	3		(250 000 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(83 174 640 107)	(784 442 513 770)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(239 154 959 796)	(686 225 879 883)
- Chi phí lãi vay	6	405 693 535 602	556 389 266 228
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(680 438 758 061)	(47 880 381 274)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	1 982 433 125 813	3 348 353 267 284
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(10 660 426 031 273)	(10 174 028 884 940)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(479 975 193 804)	(980 369 004 927)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6 506 909 629 875	8 877 724 462 128
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	52 695 629 483	73 088 448 261
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20 597 376 773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 600 030 816 548	1 370 434 307 506
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	114 788 929 427	(1 920 334 303 936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116 456 906 069	574 270 914 603
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(163 766 823 955)	(298 398 912 324)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		

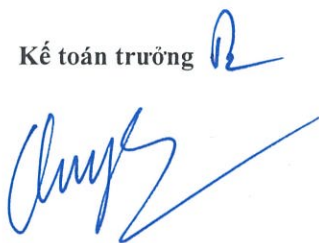
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27 982 735	650 751 296 402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(163 738 841 220)	352 352 384 078
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10 370 000 000)	(10 370 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10 370 000 000)	(10 370 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(57 651 935 151)	916 253 298 681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	747 393 851 187	275 821 779 092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	689 741 916 036	1 192 075 077 773

Người lập biểu



Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thuý Quỳnh



Tổng giám đốc

Nguyễn Hữu Thịnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Phát điện 1 (EVNGENCO1) được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 01/6/2012 của Bộ Công Thương, do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) sở hữu 100% vốn điều lệ. Theo đó, EVNGENCO1 được hình thành trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Uông Bí và các Công ty phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban quản lý dự án nguồn điện; đồng thời tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các Công ty con, Công ty liên kết.

EVNGENCO1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/6/2021.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, cơ khí điện lực;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện, thí nghiệm điện;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Thi công xây lắp các công trình điện và công trình dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hướng dẫn tại Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/3/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Đồng thời, Tổng công ty sử dụng phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

- Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí đầu tư tập hợp đến thời điểm bàn giao và sẽ được tạm tính để cập nhật hàng năm đến khi được quyết toán. Khi quyết toán giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

4.6. Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.

- Phần mềm máy vi tính:

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-10 năm.

4.7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Tổng công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế với bên thi công trên cơ sở khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính

(nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tổng công ty không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

4.8. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.9. Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện:

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	12.386.148.161	3.141.642.914
Tiền gửi ngân hàng	690.882.466.120	196.968.173.158
Các khoản tương đương tiền	920.000.000.000	528.849.931.500
Cộng	<u>1.623.268.614.281</u>	<u>728.959.747.572</u>

5.2. Phải thu ngắn hạn khác (MS 136)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tạm ứng	12.298.014.744	456.485.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	159.329.255.354	2.658.544.610
Phải thu về cổ phần hóa	456.383.363	456.383.363
Phải thu khác	2.495.681.198.123	3.012.519.434.176
Cộng	<u>2.667.764.851.584</u>	<u>3.016.090.847.149</u>

5.3. Hàng tồn kho (MS 140)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		79.661.798.682
Nguyên liệu, vật liệu	3.610.861.439.337	4.220.893.616.196
Công cụ, dụng cụ	11.441.115.655	11.474.341.471
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.413.402.586	30.068.726.007
Cộng	<u>3.669.715.957.578</u>	<u>4.342.098.482.356</u>

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	64.409.257.016.791	75.981.684.337.295	8.656.500.678.552	264.925.410.043	1.873.485.186	149.314.240.927.867
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1.954.238.151	96.485.080.607	2.846.759.259	201.998.891	-	101.488.076.908
- Đầu tư xây dựng bàn giao	1.861.790.151				-	1.861.790.151
- Mua sắm mới	92.448.000	96.485.080.607	2.846.759.259	201.998.891	-	99.626.286.757
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	64.411.211.254.942	76.078.169.417.902	8.659.347.437.811	265.127.408.934	1.873.485.186	149.415.729.004.775
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	35.944.656.049.365	53.476.820.427.978	4.612.852.890.198	239.333.513.294	1.189.327.460	94.274.852.208.295
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1.530.288.532.446	2.326.228.292.533	202.186.892.301	3.949.013.991	71.305.272	4.062.724.036.543
- Trích khấu hao	1.529.710.827.853	2.326.228.292.533	202.181.087.355	3.949.013.991	4.125.000	4.062.073.346.732
- Tính hao mòn	577.704.593		5.804.946		67.180.272	650.689.811
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	37.474.944.581.811	55.803.048.720.511	4.815.039.782.499	243.282.527.285	1.260.632.732	98.337.576.244.838
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	28.464.600.967.426	22.504.863.909.317	4.043.647.788.354	25.591.896.749	684.157.726	55.039.388.719.572
- Tại ngày cuối kỳ	26.936.266.673.131	20.275.120.697.391	3.844.307.655.312	21.844.881.649	612.852.454	51.078.152.759.937

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	97.788.399.014	17.952.026.608	117.423.123	115.857.848.745
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng bàn giao	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>97.788.399.014</u>	<u>17.952.026.608</u>	<u>117.423.123</u>	<u>115.857.848.745</u>
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	12.457.345.263	16.021.644.042	117.423.123	28.596.412.428
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	773.685.060	853.920.088	-	1.627.605.148
- Trích khấu hao	773.685.060	853.920.088	-	1.627.605.148
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	<u>13.231.030.323</u>	<u>16.875.564.130</u>	<u>117.423.123</u>	<u>30.224.017.576</u>
III. Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	<u>85.331.053.751</u>	<u>1.930.382.566</u>	<u>-</u>	<u>87.261.436.317</u>
- Tại ngày cuối kỳ	<u>84.557.368.691</u>	<u>1.076.462.478</u>	<u>-</u>	<u>85.633.831.169</u>

5.6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	3.070.150.119.013	3.052.447.352.333
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	2.302.200.211.334	2.222.761.056.491
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	543.746.988.673	574.714.232.562
Công ty CP EVN Quốc tế	106.576.958.494	111.200.213.203
Công ty CP Phong điện Thuận Bình	117.625.960.512	143.771.850.077
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	42.360.000.000	44.527.200.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	-	2.167.200.000
Công ty CP Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Thủy điện A Vương	24.560.000.000	24.560.000.000
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	12.800.000.000	12.800.000.000

5.7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319)

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.993.889.926	1.423.037.117
Bảo hiểm xã hội	2.639.073.097	23.168.976
Bảo hiểm y tế	471.623.595	-
Bảo hiểm thất nghiệp	209.554.985	102.600
Nhận ký cược, ký quỹ	4.200.380.400	3.908.803.966
Phải trả, phải nộp khác	10.933.049.420.577	8.757.102.275.118
Cộng	10.943.563.942.580	8.762.457.387.777

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu BH và CCDV (MS 01)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động SXKD điện	18.314.110.805.577	21.794.029.851.255
Doanh thu nhượng bán vật tư, HH, CCDC		102.347.271
Doanh thu hoạt động SXKD khác	99.649.181.493	104.974.364.961
Cộng	18.413.759.987.070	21.899.106.563.487

6.2. Giá vốn hàng bán (MS 11)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động SXKD điện	17.426.644.179.420	18.243.973.791.719
Giá vốn nhượng bán vật tư, HH, CCDC	(600.000)	85.159.079
Giá vốn hoạt động SXKD khác	61.440.152.749	39.601.852.371
Cộng	17.488.083.732.169	18.283.660.803.169

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.673.360.842	21.067.292.003
Lãi CLTG thực hiện	59.374.766.654	246.501.951.946
Lãi CLTG chưa thực hiện	306.897.616.037	862.583.320.416
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.317.161.441	4.559.069.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	228.261.000	
Cộng	389.491.165.974	1.134.711.633.365

6.4. Chi phí tài chính (MS 22)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay và phí vay lại	869.092.144.723	1.171.444.924.858
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.950.035.477	13.711.361.438
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		34.650.000
Chi phí tài chính khác		(250.000.000)
Cộng	916.042.180.200	1.184.940.936.296

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 26)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	97.105.205.794	97.700.976.662
Chi phí vật liệu quản lý	2.113.409.594	1.688.200.142
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.386.533.378	4.114.195.656
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.781.795.798	24.741.346.269
Thuế, phí và lệ phí	31.767.015.276	38.356.304.894
Chi phí dự phòng	212.083.664	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.320.466.381	75.535.683.762
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	69.673.962.269	81.218.721.922
Cộng	300.360.472.154	323.355.429.307

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu tại Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 2 năm 2023 sau kiểm toán của Tổng công ty Phát điện 1.

Hà Nội, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lại Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thuý Quỳnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Thịnh